Cơ quan: Uỷ ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu, Tỉnh Bạc Liêu
Thời gian ký: 27.03.2024 08:24:19 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẠC LIÊU	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 11 /2024/QĐ-UBND	*Bạc Liêu, ngày 26 tháng 3 năm 2024*

QUYẾT ĐỊNH
Phê duyệt danh mục nghề đào tạo và định mức chi phí hỗ trợ đào tạo nghề trình độ sơ cấp cho thanh niên hoàn thành nghĩa vụ, hoàn thành nhiệm vụ trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẠC LIÊU

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 61/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 7 năm 2015 của Chính phủ quy định về chính sách hỗ trợ tạo việc làm và Quỹ quốc gia về việc làm;

Căn cứ Thông tư số 152/2016/TT-BTC ngày 17 tháng 10 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về quy định quản lý và sử dụng kinh phí hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 03 tháng;

Căn cứ Thông tư số 43/2016/TT-BLĐTBXH ngày 28 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện chính sách hỗ trợ đào tạo nghề cho các đối tượng quy định tại Điều 14 Nghị định số 61/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 7 năm 2015 của Chính phủ về chính sách hỗ trợ tạo việc làm và Quỹ quốc gia về việc làm;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số 64/TTr-SLĐTBXH ngày 29 tháng 02 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Quyết định này quy định danh mục nghề đào tạo và định mức chi phí hỗ trợ đào tạo nghề trình độ sơ cấp cho thanh niên hoàn thành nghĩa vụ, hoàn thành nhiệm vụ trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu.

2. Đối tượng áp dụng:

a) Thanh niên hoàn thành nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ công an, thanh niên tình nguyện hoàn thành nhiệm vụ thực hiện chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội *(sau đây gọi là thanh niên)*.

b) Cơ sở giáo dục nghề nghiệp quy định tại Điều 5 Luật Giáo dục nghề nghiệp năm 2014; doanh nghiệp và cơ sở giáo dục đại học được cấp giấy chứng

nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp; cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc thực hiện chính sách hỗ trợ đào tạo nghề cho thanh niên.

Điều 2. Phê duyệt danh mục nghề đào tạo và định mức chi phí hỗ trợ đào tạo nghề trình độ sơ cấp cho thanh niên hoàn thành nghĩa vụ, hoàn thành nhiệm vụ trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu

(Chi tiết danh mục nghề đào tạo và định mức chi phí đào tạo theo các Phụ lục đính kèm)

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Sở Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với các Sở, Ban, Ngành cấp tỉnh; Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan tổ chức triển khai thực hiện Quyết định này.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội; Sở Tài chính; Thủ trưởng các Sở, Ban, Ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

Quyết định có hiệu lực kể từ ngày 05.. tháng..4..năm 2024.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Bộ LĐTBXH;
- Vụ pháp chế - Bộ LĐTBXH;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- TT. Tỉnh ủy;
- TT. HĐND tỉnh;
- VP Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- UB MTTQVN tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp *(tự kiểm tra)*;
- Trung tâm CB-TH *(đăng CB)*;
- Lưu: VT, (H-QĐ17).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Phạm Văn Thiều

Phụ lục I

DANH MỤC NGHỀ ĐÀO TẠO

TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP CHO THANH NIÊN HOÀN THÀNH NGHĨA VỤ, HOÀN THÀNH NHIỆM VỤ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẠC LIÊU

(Kèm theo Quyết định số: ..M.. /2024/QĐ-UBND ngày 26../.5../2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu)

TT	Tên nghề đào tạo	Thời gian đào tạo *(tuần)*	Số ngày thực học *(ngày)*
I	**Nhóm I**		
1	Sửa xe gắn máy	12	66
2	Kỹ thuật tiện	12	66
3	Kỹ thuật gò hàn	12	66
4	Xây dựng dân dụng	12	66
5	Sửa chữa điện lạnh	12	66
6	Điện dân dụng	12	66
II	**Nhóm II**		
1	Kỹ thuật viên y học cổ truyền	15	75
2	Kỹ thuật viên xoa bóp - bấm huyệt	15	75
3	Kỹ thuật viên chăm sóc da	15	75
4	Kỹ thuật viên chăm sóc người cao tuổi	15	75
5	Kỹ thuật viên bào chế mỹ phẩm handmade	15	75
III	**Nhóm III**		
1	Lái xe ô tô hạng B2	14	73.5
IV	**Nhóm IV**		
1	Lái xe ô tô hạng C	20	115

Phụ lục II

ĐỊNH MỨC CHI PHÍ HỖ TRỢ ĐÀO TẠO NGHỀ TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP CHO THANH NIÊN HOÀN THÀNH NGHĨA VỤ, HOÀN THÀNH NHIỆM VỤ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẠC LIÊU ĐỐI VỚI NGÀNH, NGHỀ NHÓM I

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 11 /2024/QĐ-UBND ngày 26 / 3 /2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu)

Thời gian đào tạo: 12 tuần, thời gian thực dạy: 66 ngày

Lớp học: Tối đa 35 học viên

TT	NỘI DUNG	ĐỊNH MỨC
I	**Chi phí hỗ trợ đào tạo**	
1	Chi phí tuyển sinh, khai, bế giảng, cấp chứng chỉ; chi mua tài liệu, văn phòng phẩm, giáo trình, học liệu đào tạo *(1.500.000 đồng /học viên)*	1,500,000
2	Thù lao cho giáo viên, người dạy nghề tham gia đào tạo trình độ sơ cấp, áp dụng như sau:	
-	Giáo viên cơ hữu đang làm việc tại các cơ sở đào tạo: Số giờ thực học *(lý thuyết + thực hành)* x 70.000 đồng/giờ	Áp dụng tại điểm a, khoản 3, Điều 10 Thông tư số 152/2016/BTC ngày 17/10/2016
-	Người dạy nghề là cán bộ kỹ thuật, kỹ sư, người lao động có tay nghề cao tại các doanh nghiệp: Số giờ học *(lý thuyết + thực hành)* x 120.000 đồng/giờ.	Áp dụng tại điểm b, khoản 3, Điều 10 Thông tư số 152/2016/BTC ngày 17/10/2016
-	Người dạy nghề là tiến sĩ khoa học, nghệ nhân cấp tỉnh trở lên: Số giờ học *(lý thuyết + thực hành)* x 150.000 đồng/giờ	Áp dụng tại điểm c, khoản 3, Điều 10 Thông tư số 152/2016/BTC ngày 17/10/2016
3	Chi phí nguyên, nhiên vật liệu phục vụ hoạt động đào tạo, hỗ trợ cho mỗi học viên	4,100,000
4	Trích khấu hao tài sản cố định phục vụ lớp học theo quy định tại Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25/4/2023	
	Bảo trì, bảo dưỡng trang thiết bị /mỗi học viên	*1,000,000*

5	Chi phí khác: Chi phí Hội đồng thi tốt nghiệp *(học viên)*	1,000,000
6	Chi phí quản lý lớp học: chi công tác phí cho cán bộ quản lý lớp; chi kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả, chất lượng đào tạo; chi văn phòng phẩm, cước bưu chính và các khoản chi khác để phục vụ quản lý lớp học *(nếu có)*	= 5% x (1 + 2 + 3 + 4 + 5)
II	**Hỗ trợ tiền ăn cho học viên theo Thông tư số 43/2016/TT-BLĐTBXH *(nếu có)*** ***(Số tiền được hỗ trợ 30.000 đồng/người x Số ngày thực học)* = 30.000 đồng/người x 66 ngày**	**Theo thực tế lớp học**
III	**Hỗ trợ tiền xe đi lại cho học viên theo Thông tư số 43/2016/TT-BLĐTBXH *(nếu có)* : 200.000 đồng/học viên/khóa học**	**Theo thực tế lớp học**
Tổng (I + II + III)		

Ghi chú:

- Bảng chi phí đào tạo là mức trần, các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở tham gia đào tạo nghề thanh toán theo thực tế nhưng không vượt quá mức trần trên và giá trị của thẻ *(12 tháng tiền lương cơ sở)*

Phụ lục III

ĐỊNH MỨC CHI PHÍ HỖ TRỢ ĐÀO TẠO NGHỀ TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP CHO THANH NIÊN HOÀN THÀNH NGHĨA VỤ, HOÀN THÀNH NHIỆM VỤ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẠC LIÊU ĐỐI VỚI NGÀNH, NGHỀ NHÓM II

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 11 /2024/QĐ-UBND ngày 26 / 3 /2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu)

Thời gian đào tạo: 15 tuần, thời gian thực dạy: 75 ngày

Lớp học: Tối đa 35 học viên

TT	NỘI DUNG	ĐỊNH MỨC
I	**Chi phí hỗ trợ đào tạo**	
1	Chi phí tuyển sinh, khai, bế giảng, cấp chứng chỉ; chi mua tài liệu, văn phòng phẩm, giáo trình, học liệu đào tạo.	1,500,000
2	Thù lao cho giáo viên, người dạy nghề tham gia đào tạo trình độ sơ cấp và đạo dưới 3 tháng, áp dụng như sau:	
-	Giáo viên cơ hữu đang làm việc tại các cơ sở đào tạo	Áp dụng tại điểm a, khoản 3, Điều 10 Thông tư số 152/2016/BTC ngày 17/10/2016
-	Người dạy nghề là cán bộ kỹ thuật, kỹ sư, người lao động có tay nghề cao tại các doanh nghiệp: Số giờ học *(lý thuyết + thực hành)* x 120.000 đồng	Áp dụng tại điểm b, khoản 3, Điều 10 Thông tư số 152/2016/BTC ngày 17/10/2016
-	Người dạy nghề là tiến sĩ khoa học, nghệ nhân cấp tỉnh trở lên: Số giờ học *(lý thuyết + thực hành)* x 150.000 đồng/giờ/khóa	Áp dụng tại điểm c, khoản 3, Điều 10 Thông tư số 152/2016/BTC ngày 17/10/2016
3	Chi phí nguyên, nhiên vật liệu phục vụ hoạt động đào tạo, hỗ trợ mỗi thanh niên 8.000.000 đồng/khóa.	8,000,000
4	Chi thuê lớp học, thuê thiết bị giảng dạy chuyên dụng/ khóa *(nếu có)*	9,000,000
5	Chi thuê phương tiện vận chuyển thiết bị giảng dạy đối với trường hợp đào tạo lưu động	3,000,000

6	Trích khấu hao tài sản cố định phục vụ lớp học theo quy định tại Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25/4/2023 *(mỗi học viên)*	5,500,000
7	**Chi phí quản lý lớp học: chi công tác phí cho cán bộ quản lý lớp; chi kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả, chất lượng đào tạo; chi văn phòng phẩm, cước bưu chính và các khoản chi khác để phục vụ quản lý lớp học *(nếu có)***	**= 5% (1 + 2 + 3 + 4 + 5)**
II	**Hỗ trợ tiền ăn cho học viên theo Thông tư số 43/2016/TT- BLĐTBXH *(nếu có)*** ***(Số tiền được hỗ trợ 30.000 đồng /người x Số ngày thực học)* = 30.000 đồng/người x 66 ngày**	**Theo thực tế lớp học**
III	**Hỗ trợ tiền xe đi lại cho học viên theo Thông tư số 43/2016/TT- BLĐTBXH *(nếu có)* : 200.000 đồng/học viên/khóa học**	**Theo thực tế lớp học**
Tổng (I + II + III)		

Ghi chú:

- Bảng chi phí đào tạo là mức trần, các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở tham gia đào tạo nghề thanh toán theo thực tế nhưng không vượt quá mức trần trên và giá trị của thẻ (12 tháng tiền lương cơ sở)

Phụ lục IV

ĐỊNH MỨC CHI PHÍ HỖ TRỢ ĐÀO TẠO NGHỀ TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP CHO THANH NIÊN HOÀN THÀNH NGHĨA VỤ, HOÀN THÀNH NHIỆM VỤ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẠC LIÊU ĐỐI VỚI NGÀNH NGHỀ NHÓM III

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 11 /2024/QĐ-UBND ngày 26 / 9 /2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu)

Thời gian đào tạo: 14 tuần, thời gian thực dạy: 73,5 ngày

Lớp học: Tối đa 35 học viên

TT	NỘI DUNG	ĐỊNH MỨC
I	**Chi phí hỗ trợ đào tạo**	
1	Chi phí tuyển sinh, khai, bế giảng, cấp chứng chỉ; chi mua tài liệu, văn phòng phẩm, giáo trình, học liệu đào tạo/học viên	1,500,000
2	Thù lao cho giáo viên, người dạy nghề tham gia đào tạo trình độ sơ cấp và đạo dưới 3 tháng, áp dụng như sau:	
-	Giáo viên cơ hữu đang làm việc tại các cơ sở đào tạo: Áp dụng tại điểm a, khoản 3, Điều 10 Thông tư số 152/2016/BTC ngày 17/10/2016	Chi theo mức lương và các phụ cấp theo lương, giáo viên hiện đang hưởng tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp đang công tác
-	Giáo viên thỉnh giảng: Áp dụng tại điểm b, c khoản 3, Điều 10 Thông tư số 152/2016/BTC ngày 17/10/2016	
	Lý thuyết (lớp): 168 giờ/lớp x 70.000 đồng /giờ/khóa	*11,760,000*
	Thực hành (học viên): 84 giờ/học viên x 70 .000 đồng /giờ/khóa	*5,880,000*
3	Chi phí nguyên, nhiên vật liệu phục vụ hoạt động đào tạo, hỗ trợ cho mỗi lao động cụ thể như sau:	4,500,000
	Chi phí thực hành, ôn tập thi sát hạch GPLX, nhiên liệu hội đồng chấm thi sát hạch ngoài tỉnh/học viên	*4,500,000*
4	Trích khấu hao tài sản cố định phục vụ lớp học theo quy định tại Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25/4/2023 *(mỗi học viên)*	2,371,000
	Trích khấu hao TSCĐ phục vụ lớp học (xe ô tô, bảo trình, bảo dưỡng, bảo hiểm xe, phí đường bộ, đăng kiểm, hao mòn, tài sản, thiết bị...)/học viên	*2,371,000*

5	Chi thuê phương tiện vận chuyển thiết bị giảng dạy đối với trường hợp đào tạo lưu động	Thanh toán theo thực tế
	Thuê thiết bị giảng dạy chuyên dụng (thuê xe tập lái: thuê xe tập lái sàn, xe số tự động.. (nếu có)	
	Điện phục vụ giảng dạy: 80.000 đồng /học viên x 2 tháng.	*160,000*
6	Chi phí khác *(Chi phí Hội đồng thi tốt nghiệp, chi phí hỗ trợ sát hạch lấy giấy phép lái xe ...)* /học viên	3,500,000
7	Chi phí quản lý lớp học: chi công tác phí cho cán bộ quản lý lớp; chi kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả, chất lượng đào tạo; chi văn phòng phẩm, cước bưu chính và các khoản chi khác để phục vụ quản lý lớp học *(nếu có)*	= 5% x (1 + 2 + 3 + 4 + 5+6)
II	**Hỗ trợ tiền ăn cho học viên theo Thông tư số 43/2016/TT-BLĐTBXH *(nếu có)*** ***(Số tiền được hỗ trợ 30.000 đồng /người x Số ngày thực học)* = 30.000 đồng/người x 73,5 ngày**	**Theo thực tế lớp học**
III	**Hỗ trợ tiền xe đi lại cho học viên theo Thông tư số 43/2016/TT-BLĐTBXH *(nếu có)* : 200.000 đồng/học viên/khóa học**	**Theo thực tế lớp học**
Tổng (I + II + III)		

Ghi chú:

- Bảng chi phí đào tạo là mức trần, các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở tham gia đào tạo nghề thanh toán theo thực tế nhưng không vượt quá mức trần trên và giá trị của thẻ *(12 tháng tiền lương cơ sở)*

Phụ lục V

ĐỊNH MỨC CHI PHÍ HỖ TRỢ ĐÀO TẠO NGHỀ TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP CHO THANH NIÊN HOÀN THÀNH NGHĨA VỤ, HOÀN THÀNH NHIỆM VỤ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẠC LIÊU ĐỐI VỚI NGÀNH, NGHỀ NHÓM IV

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 11 /2024/QĐ-UBND ngày 26 / 9 /2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu)

Thời gian đào tạo: 20 tuần, thời gian thực dạy: 115 ngày
Lớp học: Tối đa 35 học viên

TT	NỘI DUNG	ĐỊNH MỨC
I	**Chi phí hỗ trợ đào tạo**	
1	Chi phí tuyển sinh, khai, bế giảng, cấp chứng chỉ; chi mua tài liệu, văn phòng phẩm, giáo trình, học liệu đào tạo *(1.500.000 đồng/học viên)*	1,500,000
2	Thù lao cho giáo viên, người dạy nghề tham gia đào tạo trình độ sơ cấp và đạo dưới 3 tháng, áp dụng như sau:	
-	Giáo viên cơ hữu đang làm việc tại các cơ sở đào tạo: Áp dụng tại điểm a, khoản 3, Điều 10 Thông tư số 152/2016/BTC ngày 17/10/2016	Chi theo mức lương và các phụ cấp theo lương, giáo viên hiện đang hưởng tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp đang công tác
-	Giáo viên thỉnh giảng: Áp dụng tại điểm b, c khoản 3, Điều 10 Thông tư số 152/2016/BTC ngày 17/10/2016	
-	Lý thuyết *(lớp)* : 168 giờ/lớp x 70.000 đồng/giờ;	11,760,000
-	Thực hành *(học viên)* : 94 giờ/học viên x 70.000 đồng/giờ	6,580,000
3	Chi phí nguyên, nhiên vật liệu phục vụ hoạt động đào tạo, hỗ trợ cho mỗi lao động cụ thể như sau:	5,000,000
	Chi phí thực hành, ôn tập thi sát hạch GPLX, nhiên liệu hội đồng chấn thi sát hạch ngoài tỉnh/học viên	*5,000,000*
4	Trích khấu hao tài sản cố định phục vụ lớp học theo quy định tại Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25/4/2023 *(mỗi học viên)*	2,371,000
-	*Trích khấu hao TSCĐ phục vụ lớp học (xe ô tô, bảo trình, bảo dưỡng, bảo hiểm xe, phí đường bộ, đăng kiểm, hao mòn...)/học viên*	*2,371,000*

5	Chi thuê phương tiện vận chuyển thiết bị giảng dạy đối với trường hợp đào tạo lưu động.	Thanh toán theo thực tế
-	*Thuê thiết bị giảng dạy chuyên dụng (thuê xe tập lái: thuê xe tập lái sàn, xe số tự động... (nếu có))*	
-	*Điện phục vụ giảng dạy: 80.000 đồng/ học viên x 2 tháng.*	*160,000*
6	Chi phí khác *(Chi phí Hội đồng thi tốt nghiệp, chi phí hỗ trợ sát hạch lấy giấy phép lái xe ...)* /học viên	3,500,000
7	Chi phí quản lý lớp học: Chi công tác phí cho cán bộ quản lý lớp; chi kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả, chất lượng đào tạo; chi văn phòng phẩm, cước bưu chính và các khoản chi khác để phục vụ quản lý lớp học *(nếu có)*	= 5% x (1 + 2 + 3 + 4 + 5+6)
II	**Hỗ trợ tiền ăn cho học viên theo Thông tư số 43/2016/TT-BLĐTBXH *(nếu có)*** ***(Số tiền được hỗ trợ 30.000 đồng/n gười x Số ngày thực học)*** **= 30.000 đồng/người x 115 ngày**	**Theo thực tế lớp học**
III	**Hỗ trợ tiền xe đi lại cho học viên theo Thông tư số 43/2016/TT- BLĐTBXH *(nếu có)* : 200.000 đồng/học viên/khóa học**	**Theo thực tế lớp học**
Tổng (I + II + III)		

Ghi chú:

- Bảng chi phí đào tạo là mức trần, các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở tham gia đào tạo nghề thanh toán theo thực tế nhưng không vượt quá mức trần trên và giá trị của thẻ *(12 tháng tiền lương cơ sở)*